

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2023.
V/v ly hôn (không công nhận vợ
chồng);

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đường Anh Sơn;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc;
Ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thanh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham
gia phiên tòa:** Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh
Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2022/TLST-
HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn (không công nhận vợ
chồng)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-HNGĐ
ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh ngày 15/8/1979; (có mặt)
Địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
Nơi cư trú: Đường Đoàn Thị Đ, tổ 23, khu phố 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh
Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Thân Văn T, sinh ngày 20/02/1972;
Địa chỉ: Tổ 17, khu phố 5, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. (có đơn đề
nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2022, ngày 29/7/2022 và trong quá
trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Thân Văn T chung sống với nhau như vợ
chồng từ ngày 23/10/2020 tại tổ 23, khu phố 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng
Nai, có tổ chức lễ hỏi, cưới vào tháng 5/2021, nhưng chưa đăng ký kết hôn theo
quy định pháp luật.

Quá trình chung sống, giữa bà H và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không trung thực, lừa dối bà trong việc xác nhận giấy tờ độc thân để đăng ký kết hôn. Khi bà tìm hiểu ra thì mới biết là ông T chưa chấm dứt hôn nhân với vợ cũ, nên từ đây giữa bà và ông T xảy ra mâu thuẫn. Sau đó, cả hai đã không còn sống chung từ năm 2021 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, thời gian vợ chồng sống xa cách đã quá dài, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn (không công nhận vợ chồng) với ông T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà và ông T đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó ngày 28/02/2023, bà H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản khi ly hôn đối với ông Thân Văn T.

Về nợ chung: Bà H khai không có.

** Bị đơn ông Thân Văn T trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Phạm Thị H vào năm 2020, hôn nhân tự nguyện và có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định do không am hiểu pháp luật.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên do là không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Cả hai đã không còn sống chung từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn (không công nhận vợ chồng) thì ông đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Hai bên đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có.

Do điều kiện công việc riêng của gia đình nên ông T không thể có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập. Ông đề nghị được vắng mặt phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa ông và bà Phạm Thị H. Ông T đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:* Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H, cho bà H được ly hôn (không công nhận vợ chồng) với ông Thân Văn T; về con chung không có; về tài sản chung, nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do các đương sự đã thỏa thuận xong tài sản và đều khai không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn (không công nhận vợ chồng)” với ông Thân Văn T, nơi cư trú tại nhà không số, tổ 17, khu phố 5, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1, khoản 8 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn (không công nhận vợ chồng)”, và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn ông Thân Văn T không có yêu cầu phản tố và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Thân Văn T tự nguyện kết hôn với nhau và có tổ chức lễ cưới vào năm 2020, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay bà H, ông T có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết. Mặt khác theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cũng quy định: “Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”, “Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Do vậy, Tòa án không công nhận bà Phạm Thị H và ông Thân Văn T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Giữa bà H và ông T không có con chung, nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông T đều khai tài sản chung đã tự thỏa thuận xong và nợ chung không có, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Ngày 28/02/2023, bà Phạm Thị H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản khi ly hôn đối với ông Thân Văn T, do hai bên đã tự thỏa thuận xong việc phân chia tài sản. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 210, Điều 243 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà H là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá số tiền là 21.368.847đ (Hai mươi một triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi bảy đồng). Bà H đã nộp đủ số tiền này.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự

sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí 32.807.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm lẻ bảy ngàn đồng) chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, khoản 2 Điều 210, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 243, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 5 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị H và ông Thân Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Không có.

- Về nợ chung: Các đương sự đều khai nợ chung không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H đối với ông Thân Văn T về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá số tiền là 21.368.847đ (Hai mươi một triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi bảy đồng). Bà H đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004555 ngày 30/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí 32.807.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm lẻ bảy ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004553 ngày 30/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THA dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đường Anh Sơn